TÒA ÁN NHÂN DÂN **THANH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 796/2022/DS-PT
Ngày: 20/12/2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THANH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thanh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Bà Huỳnh Thị Như Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Bá Thịnh

Bà Lê Thị Mỹ Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân Thanh phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thanh phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Anh Nga - Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thanh Phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 470/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp vốn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 396/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6001/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn A, sinh năm: 1962

Địa chỉ: Đường B, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Quốc E, sinh năm 1966. Địa chỉ: Đường G, phường H, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy uỷ quyền số công chứng 024625 ngày 09/12/2022 lập tại Văn phòng công chứng D). (Có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành K, sinh năm: 1979

Địa chỉ: Đường L, phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Bạch O, sinh năm 1958. Địa chỉ: Đường P, Phường Q, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 22983 ngày 06/9/2022 lập tại Văn phòng công chứng R). (Có mặt).

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Ngọc S, sinh năm: 1980

Địa chỉ: Đường L, phường M, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Bạch O, sinh năm 1958. Địa chỉ: Đường P, Phường Q, Quận I, Thanh phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 22984 ngày 06/9/2022 lập tại Văn phòng công chứng R). (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1967

Địa chỉ: Đường B, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Quốc E, sinh năm 1966. Địa chỉ: Đường G, phường H, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy uỷ quyền số công chứng 024624 ngày 09/12/2022 lập tại Văn phòng công chứng D). (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 13/3/2020, tại bản tự khai của ông Lê Văn A là nguyên đơn trình bày: Vào ngày 12/3/2018, ông có mua căn nhà 88/1/13 Đường L, phường U, quận N với giá 2.220.000.000 đồng và ông đã đặt cọc 170.000.000 đồng. Khoảng 3 tháng sau, ông K có thương lượng với ông là không bán căn nhà trên và chịu lỗ 50.000.000 đồng và hứa 3 tháng sau sẽ trả cho ông là 220.000.000 đồng (có giấy viết tay). Về giấy tờ ông đang giữ: Đối với khoản vay này ông có giữ Bản chính Hợp đồng mua bán nhà đất ngày 18/9/2008 giữa bên bán là Cao Chí V và bên mua là Trần Ngọc S (giấy tay) và Bản chính giấy ủy quyền ngày 11/9/2014 tại Văn phòng công chứng quận N của ông Cao Chí V và bà Trần Ngọc S, bản chính thông báo cấp số nhà ngày 25/01/2007. Các tờ giấy này là do ông K đưa cho ông giữ để làm tin. Vào ngày 14/6/2018, ông K có mượn của ông số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn 1 tháng. Vào ngày 15/8/2018, ông K mượn tiếp số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn 3 tháng. Các khoản vay ngày 14/6/2018 và ngày 15/8/2018 được lập vi bằng. Ngày 25/2/2019, ông K vay tiếp của ông số tiền 80.000.000 đồng. Ngày 12/3/2019, giữa ông và ông K có làm biên nhận vay tiếp số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, hẹn 12/5/2019 sẽ trả 200.000.000 đồng.

Về tiền hùn mua nhà: Ngày 27/5/2019, ông hùn hạp với ông K (tỷ lệ 50%) để mua căn nhà số 302/92C Đường L, phường M, quận N giá trị là 1.880.000.000 đồng phần ông hùn là 944.000.000 đồng.

Về tiền thuê nhà: Vài ngày sau ông K nói căn nhà trên đã được bà Nguyễn Thị X thuê lại với giá 2.500.000 đồng/tháng.

Về tiền làm chủ quyền: Để là giấy chủ quyền ông có đưa cho ông K tổng cộng là 40.000.000 đồng. Sau một quá trình tìm hiểu, ông được biết căn nhà số 302/92C đang tranh chấp nên ông yêu cầu ông K trả lại phần hùn đối với căn nhà này, ông K đồng ý nhưng hẹn 6 tháng đến 1 năm mới trả tiền cho ông.

Hiện ông đang giữ Bản chính Hợp đồng thỏa thuận bồi hoàn hoa màu giữa bà Nguyễn Thị X và bà Võ Thị Thanh Y vào ngày 28/12/2001; Hợp đồng thỏa thuận bồi hoàn hoa màu giữa bà Võ Thị Thanh Y và bà Thái Thị Ngọc A1 vào ngày 20/2/2002; Biên bản giao nền ngày 8/8/2007 giữa bà Võ Thị Thanh Y và bà Nguyễn Thị X; Đơn tường trình và cam kết của bà Thái Thị Ngọc A1 vào ngày 28/2/2001; Biên bản hòa giải giữa bà Thái Thị Ngọc A1 và bà Nguyễn Thị X vào ngày 29/6/2015; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 59/2007/QĐST-DS ngày 09/8/2007; Hợp đồng mua bán nhà đất giữa bên bán Phan Văn B1 và bên mua Lê Văn A và Nguyễn Thành K vào ngày 03/12/2018 (toàn bộ là giấy tay).

Sau nhiều lần hứa hẹn, đến ngày 18/5/2019, ông K và bà S ghi giấy tổng số tiền nợ ông là 715.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn là 3 tháng. Ông đang giữ Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Bản vẽ sơ đồ nhà đất; Quyết định số 1013/QĐ-STMNT-HGCN về hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01649/M ngày 06/02/2006 do Ủy ban nhân dân quận N cấp. Từ tháng 8/2019 đến tháng 3/2020, ông K có trả 15.000.000 đồng vào tiền gốc nên tiền gốc còn là 700.000.000 đồng nhưng tiền lãi vẫn còn nợ.

Ông yêu cầu ông K và bà S có trách nhiệm: Trả số tiền 700.000.000 đồng và lãi suất 3%/tháng theo giấy vay tiền ngày 18/5/2019 tính từ ngày 18/5/2019 và tạm tính đến ngày 5/8/2020 là 231.000.000 đồng. Tổng cộng là nợ gốc 700.000.000 đồng và lãi 231.000.000 đồng. Trả số tiền đã hùn mua căn nhà 302/92C Đường L, phường M, Quận N số tiền 940.000.000 đồng. Trả tiền thuê nhà tạm tính đến 5/8/2020 là 2.500.000 đồng x 14 tháng/2 = 17.500.000 đồng. Trả tiền làm giấy tờ nhà đã hùn (theo hợp đồng dịch vụ ngày 11/3/2019) là 40.000.000 đồng.

Ngày 07/6/2021, phía ông A rút các yêu cầu khởi kiện về trả tiền thuê nhà, trả tiền làm giấy tờ nhà theo hợp đồng dịch vụ ngày 11/3/2019

Ngày 15/8/2022, phía ông A rút yêu cầu trả số tiền hùn vốn căn nhà 302/92C Đường L, phường M, quận N số tiền là 940.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, đơn tường trình, bị đơn là ông Nguyễn Thành K trình bày: Vào năm 2018, ông có bán cho ông Lê Văn A căn nhà 88/1/13 Đường L, phường U, quận N với giá 1.930.000.000 (Một tỷ chín trăm ba mươi triệu) đồng và ông A đã đặt cọc 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng. Khoảng 06 tháng sau, ông A đổi ý không mua nhà và yêu cầu ông trả lại tiền đặt cọc và thêm tiền lãi là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, tổng cộng số tiền ông A yêu cầu ông gửi lại là 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Trong thời gian năm 2019, ông có vay tiền của ông A nhiều lần cộng với số tiền 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng mà ông A yêu cầu trả sau khi đổi ý không mua nhà 88/1/13 Đường L, tổng số tiền vay là 715.000.000 (Bảy trăm mười lăm triệu) đồng với lãi suất 3%/tháng. Ông đã trả ông A 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Hiện tổng số tiền còn nợ là 700.000.000 (bảy trăm triệu đồng). Ông A giữ 1 bộ hồ sơ gốc căn nhà 88/1/13 Đường L, phường U, quận N để làm tin. Ông đóng lãi đến tháng 09/2019 thì có thỏa thuận lại với ông A là khi nào bán được căn nhà 241/13 Đường L, phường M, quận N sẽ trả hết gốc và lãi cho ông A. Ông A chấp nhận và yêu cầu vợ chồng ông phải làm cam kết ủy quyền và đưa sổ hồng gốc căn nhà 241/13 Đường L, phường M, quận N cho ông A. Đồng thời ông A cũng có hứa khi nào ra công chứng mua bán ngôi nhà 241/13 Đường L, phường M, quận N sẽ đem sổ hồng gốc của căn nhà 241/13 Đường L và giấy tờ gốc căn nhà số 88/1/13 Đường L ra trả. Đầu tháng 12/2019, ông có liên hệ với ông A và yêu cầu ông A đem sổ hồng gốc căn nhà 241/13 Đường L và giấy tờ gốc căn nhà 88/1/13 Đường L ra trả tại phòng công chứng và ông sẽ hoàn trả tiền gốc lãi đã vay cho ông A. Nhưng ông A không chấp nhận và sự việc kéo dài tới nay.

Trong thời gian từ tháng 11/2018 đến tháng 06/2019, ông có hợp tác với ông A mua căn nhà tại hẻm 302 của bà Thái Thị Lệ A1 và ông Phan Văn B1 với giá 1.880.000.000 (Một tỷ tám trăm tám mươi triệu) đồng. Ông A có đưa cho ông 02 lần tiền với tổng là 920.000.000 (Chín trăm hai mươi triệu) đồng để hợp tác mua căn nhà tại hẻm 302. Căn nhà này đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X và ông Phan Văn B1 (Do bà X cố tình chiếm giữ căn nhà trên). Ông yêu cầu ông A cùng hợp tác bỏ ra chi phí để lấy lại căn nhà trên nhưng ông A không đồng ý. Nay ông A khởi kiện ông, ý kiến của ông như sau: Ông đồng ý trả cho ông A số tiền 700.000.000 đồng và tiền lãi 3 tháng là 45.000.000 đồng. Nếu ông A thống nhất thì ngày 30/8/2020, ông sẽ trả số tiền này và ông A phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu căn nhà 241/13 Đường L; đồng ý trả số tiền 920.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng vì đây là số tiền hùn hạp làm ăn mua nhà chứ không phải tiền vay nên phải cho ông thời gian thu xếp.

Đối với tiền thuê nhà của bà X, khi mua xong đất thì bà X có thuê nhưng sau đó bà X chiếm luôn và không trả bất kỳ tiền thuê gì nên không thể chia ½ cho ông A. Việc này chính quyền địa phương đều biết. Đồng thời, yêu cầu ông A hoàn trả toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất căn nhà số 241/13 Đường L, phường M, quận N, Nền nhà số 88/1/13 Đường L, phường U, quận N.

Ngày 07/6/2021, tại bản tường trình ông K liệt kê các giấy tờ ông A đang giữ và xác định lại lời khai, ông A có ý trả số tiền 700.000.000 đồng và 45.000.000 đồng tiền lãi. Còn về tiền hùn vốn số nhà 302/92C yêu cầu tách vụ án để giải quyết vì muốn rút vốn phải thương lượng với ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà S trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Thành K, bà thống nhất với lời trình bày của ông K và cùng ông K trả số nợ trên cho ông A. Riêng tiền hùn hạp mua nhà và đất, ông A muốn rút vốn thì cũng phải cho vợ chồng bà thời gian thu xếp trả chứ không thể muốn rút vốn là rút được. Do vợ chồng bà cũng đang gặp khó khăn nên không thể trả ngay số tiền hùn hạp trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T trình bày: Bà là vợ của ông A, số tiền gốc 715.000.000 đồng mà ông A cho ông K vay, đây là tiền riêng của ông A, bà không liên quan.

Bản án sự sơ thẩm số 396/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N và quyết định sửa chữa bổ sung số 138/2022/QĐ-SCBSBA ngày 09/9/2022 đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A: Về việc buộc ông Nguyễn Thành K và bà Trần Ngọc S có trách nhiệm thanh toán ngay cho ông Lê Văn A số tiền 1.125.070.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật gồm nợ gốc 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng; lãi tính đến ngày 08/9/2022 là 425.070.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu không trăm bảy mươi ngàn) đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông K và bà S chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông K và bà S phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Buộc ông Lê Văn A trả lại cho ông Nguyễn Thành K và bà Trần Ngọc S các giấy tờ sau: Bản chính Hợp đồng mua bán nhà đất ngày 18/9/2008 giữa bên bán là Cao Chí V và bên mua là Trần Ngọc S (giấy tay); Bản chính giấy ủy quyền ngày 11/9/2014 tại Văn phòng công chứng quận N của ông Cao Chí V và bà Trần Ngọc S; bản chính thông báo cấp số nhà ngày 25/01/2007; Bản chính

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CO773932, số vào sổ cấp GCN: CS11343 do Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/11/2019; Bản chính bản vẽ hiện trạng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 16/5/2019 do Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế xây dựng đo đạc C1 của căn nhà số 241/13 Đường L, phường M, quận N.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A về việc buộc ông Nguyễn Thành K và bà Trần Ngọc S trả số tiền hùn vốn 940.000.000 đồng đối với căn nhà 302/92C Đường L, phường M, quận N, tiền thuê nhà 2.500.000 đồng/tháng, tiền làm giấy tờ nhà hùn là 40.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 22/9/2022, bị đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; thống nhất với số tiền gốc, tiền lãi chỉ đồng ý trả 45.000.000 đồng và phần án phí thì nguyên đơn tự nộp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Quốc E đại diện nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T trình bày: Ông A, bà T không kháng cáo bản án sơ thẩm, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm khi ông A rút một phần yêu cầu khởi kiện trả tiền hùn vốn 940.000.000 đồng thì bà T là vợ ông A không có rút yêu cầu này. Toà cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu này là có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà T. Nay ông A, bà T kiến nghị huỷ án sơ thẩm để xem xét lại toàn bộ yêu cầu của ông A, bà T.

Bà Nguyễn Thị Bạch O đại diện bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng ý trả tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả tiền lãi là 45.000.000 đồng, không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm vì ông A khởi kiện thì ông A phải nộp; số tiền gốc và lãi xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thanh phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về thời hạn kháng cáo của các đương sự là còn trong hạn luật định.

Đại diện viện kiểm sát đề nghị: Xét cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá đầy đủ, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xét đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Bị đơn chỉ đồng ý trả lãi là 45.000.000 đồng và xin trả dần số tiền nợ gốc, lãi còn thiếu mỗi tháng là 5.000.000 đồng; không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ giấy viết tay ngày 12/3/2018 về việc có nhận cọc số tiền 170.000.000 đồng; giấy nợ ngày 14/6/2018, ông K có mượn của ông A số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn 1 tháng; giấy biên nhận vay tiền ngày 15/8/2018, ông K mượn tiếp số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn 3 tháng. (Các khoản vay ngày 14/6/2018 và ngày 15/8/2018 được lập vi bằng); giấy mượn tiền ngày 25/2/2019, ông K vay tiếp của ông A số tiền 80.000.000 đồng; giấy vay tiền ngày 12/3/2019, giữa ông A và ông K có làm biên nhận vay tiếp số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, hẹn 12/5/2019 sẽ trả 200.000.000 đồng.

Đến ngày 18/5/2019, ông K và bà S ghi giấy tổng số tiền nợ ông là 715.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn là 3 tháng và sự thừa nhận của hai bên thì số tiền nợ gốc hai bên xác nhận còn nợ là 715.000.000 đồng, sau đó trả được 15.000.000 đồng tiền gốc, hai bên thống nhất nợ gốc còn nợ lại là 700.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn về số tiền lãi, chỉ đồng ý trả 45.000.000 đồng.

Xét bị đơn cho rằng đã trả lãi nhiều lần, mỗi lần trả lãi đều bằng tiền mặt, tại phiện toà sơ thẩm và phúc thẩm bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh cho số tiền lãi đã trả.

Căn cứ khoản 2 Điều 91, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, phía bị đơn không chứng minh được số tiền đã trả, phía nguyên đơn thừa nhận đã trả lãi 30.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn và phù hợp quy định pháp luật.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu lãi suất 20%/năm tức 1,67%/tháng điều này phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thời gian trả lãi tính từ ngày 18/5/2019 đến ngày 08/9/2022 là 3 năm 3 tháng 19 ngày nhưng nguyên đơn làm tròn là 3 năm 3 tháng [700.000.000 đồng x 20% x 3 năm] + [700.000.000 đồng x 1.67%/tháng x 3 tháng] = 420.000.000 đồng + 35.070.000 đồng = 455.070.000 đồng. Trừ đi số tiền 30.000.000 đồng đã trả. Nên số tiền lãi còn lại là 425.070.000 đồng.

Do vậy cấp sơ thẩm đã xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn theo số nợ gốc và lãi trên là có cơ sở.

Về phần án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Toà chấp nhận. Do vậy, cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí trên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là có cơ sở.

Từ những nhận định trên, xét cấp sơ thẩm đã điều tra đầy đủ, áp dụng đúng trình tự thủ tục tố tụng nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Đối với các yêu cầu khác của nguyên đơn, bị đơn không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét lại. Tuy nhiên đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận; cấp sơ thẩm chỉ buộc nguyên đơn trả lại các giấy tờ trên mà không tuyên chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có thiếu sót, do đó cần điều chỉnh phần tuyên án đối với nội dung trên.

Đối với kiến nghị của nguyên đơn ông A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T tại phiên toà phúc thẩm, kiến nghị huỷ án sơ thẩm. Xét ông A, bà T tại cấp sơ thẩm ông A đã rút yêu cầu khởi kiện về số tiền góp vốn; bà T đã có lời khai và trình bày trước Toà là khoản tiền riêng của ông A và không có ý kiến gì và cấp sơ thẩm đã đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện trên. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm, cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét giải quyết đối với kiến nghị trên.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 272, Điều 273, Điều 293, Khoản 2 Điều 296 và Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463,Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành K.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 396/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 và quyết định sửa chữa bổ sung số 138/2022/QĐ-SCBSBA ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân quận N.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A: Về việc buộc ông Nguyễn Thành K và bà Trần Ngọc S có trách nhiệm thanh toán ngay cho ông Lê Văn A số tiền nợ gốc 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng); lãi tính đến ngày 08/9/2022 là 425.070.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu không trăm bảy mươi ngàn đồng); tổng cộng 1.125.070.000đ (Một tỷ một trăm hai mươi lăm triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày ông A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông K và bà S chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông K và bà S phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

Buộc ông Lê Văn A trả lại cho ông Nguyễn Thành K và bà Trần Ngọc S các giấy tờ sau: Bản chính Hợp đồng mua bán nhà đất ngày 18/9/2008 giữa bên bán là Cao Chí V và bên mua là Trần Ngọc S (giấy tay); Bản chính giấy ủy quyền ngày 11/9/2014 tại Văn phòng công chứng quận N của ông Cao Chí V và bà Trần Ngọc S; Bản chính thông báo cấp số nhà ngày 25/01/2007; Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CO773932, số vào sổ cấp GCN: CS11343 do Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/11/2019; Bản chính bản vẽ hiện trạng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 16/5/2019 do Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế xây dựng đo đạc C1 của căn nhà số 241/13 Đường L, phường M, quận N.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn A về việc buộc ông Nguyễn Thành K và bà Trần Ngọc S trả số tiền hùn vốn 940.000.000 đồng đối với căn nhà 302/92C Đường L, phường M, quận N, tiền thuê nhà 2.500.000 đồng/tháng, tiền làm giấy tờ nhà hùn là 40.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành K và bà Trần Ngọc S phải nộp 45.752.100đ (Bốn mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn một trăm đồng) được cấn trừ vào số tiền

300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0061659 ngày 04/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Thành K và bà Trần Ngọc S còn phải nộp 45.452.100đ (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn một trăm đồng).

Ông Lê Văn A phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được cấn trừ vào số tiền 35.008.750đ (Ba mươi lăm triệu không trăm lẻ tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền số 0065421 ngày 8/5/2020 và biên lai số 0062334 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho ông A số tiền 34.708.750đ (Ba mươi bốn triệu bảy trăm lẻ tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thành K phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2022/009472 ngày 26/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, ông K đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS quận N;
- Tòa án nhân dân quận N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Như Hà

2022DSPT130089 30.11.2022 9:45
Lê Văn Thanh